

CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRÊN BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

ENVIRONMENTAL ACCOUNTING INFORMATION DISCLOSURE IN ANNUAL REPORTS
OF LISTED INDUSTRIAL MANUFACTURING FIRMS IN VIETNAM

Nguyễn Quỳnh Trang^{1,*}, Nguyễn Đức Minh¹

DOI: <https://doi.org/10.57001/huivh5804.2026.025>

TÓM TẮT

Bài báo trình bày kết quả áp dụng phương pháp phân tích nội dung để đo lường mức độ công bố thông tin kế toán môi trường trên báo cáo thường niên của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2021 - 2024, gồm 11 chỉ tiêu theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC. Bên cạnh thống kê mô tả, nghiên cứu sử dụng kiểm định T-test và ANOVA trên bộ dữ liệu gộp toàn giai đoạn để đánh giá sự khác biệt về mức độ công bố thông tin kế toán môi trường giữa các sàn giao dịch và giữa các nhóm ngành sản xuất công nghiệp. Kết quả phân tích cho thấy mức độ công bố thông tin kế toán môi trường của các doanh nghiệp chưa cao, với sự mất cân đối giữa các nội dung công bố. Thông tin liên quan đến tuân thủ pháp luật và mô tả chung về tác động môi trường được công bố nhiều hơn, trong khi các thông tin định lượng về sử dụng tài nguyên, tiêu thụ năng lượng và nước còn hạn chế. Nghiên cứu cũng ghi nhận sự khác biệt đáng kể về mức độ báo cáo thường niên giữa các nhóm ngành sản xuất công nghiệp và giữa các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE và HNX. Trên cơ sở các phát hiện thực nghiệm, bài báo gợi ý một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp niêm yết công bố thông tin kế toán môi trường đầy đủ hơn nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên có liên quan.

Từ khóa: Công bố thông tin kế toán môi trường, báo cáo thường niên, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp niêm yết.

ABSTRACT

This paper employs a content analysis approach to measure the level of environmental accounting information disclosure (EAID) in the annual reports of Listed industrial manufacturing firms in Vietnam over the period 2021 to 2024, based on 11 disclosure indicators stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC. The findings indicate that the overall level of EAID remains relatively low, with notable imbalances across disclosure contents. Information related to legal compliance and general descriptions of environmental impacts is more frequently disclosed, whereas quantitative information on resource use, energy consumption and water consumption remains limited. The results also reveal significant differences in disclosure levels across industrial subsectors and between firms listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) and the Hanoi Stock Exchange (HNX). Based on the empirical findings, the paper proposes several recommendations to encourage listed enterprises to provide more comprehensive environmental accounting information disclosure, thereby better meeting stakeholders' information requirements.

Keywords: Environmental accounting information disclosure, Annual reports, Listed industrial manufacturing enterprises.

¹Trường Đại học Thương mại

*Email: nguyenquynhtrang@tmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/12/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 07/02/2026

Ngày chấp nhận đăng: 26/02/2026

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các quốc gia và doanh nghiệp (DN)

không chỉ phải đối mặt với áp lực cạnh tranh về kinh tế, công nghệ và thị trường mà còn chịu sự giám sát ngày càng chặt chẽ liên quan đến các vấn đề môi trường và

PTBV. Biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường đang trở thành những thách thức toàn cầu, buộc các DN phải thay đổi cách thức quản trị theo hướng minh bạch, có trách nhiệm và bền vững hơn. Trước những yêu cầu đó, công bố thông tin (CBTT) kế toán môi trường (KTMT) trở thành là một trong những công cụ quan trọng giúp DN phản ánh đầy đủ tác động của hoạt động sản xuất kinh doanh đến môi trường, đồng thời hỗ trợ các bên liên quan sử dụng thông tin đánh giá rủi ro, hiệu quả và trách nhiệm môi trường của doanh nghiệp [5, 10].

Trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam, khung pháp lý về CBTT đã từng bước được hoàn thiện. Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC và hiện nay là Thông tư số 96/2020/TT-BTC [1] về hướng dẫn CBTT, các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) có trách nhiệm CBTT liên quan đến môi trường trên Mục 6 “*Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội*” của báo cáo thường niên (BCTN). Các nội dung yêu cầu được công bố gồm: tác động môi trường, quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước và việc tuân thủ pháp luật Bảo vệ môi trường. Đối với các DNNY thuộc nhóm ngành sản xuất công nghiệp (SXCN) là nhóm ngành có mức độ tác động lớn đến môi trường, yêu cầu minh bạch thông tin môi trường càng trở nên cấp thiết. Tuy nhiên, thực trạng CBTT KTMT của các DNNY tại Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Nhiều DN mới dừng lại ở mức độ mô tả chung hoặc mang tính tuân thủ hình thức, trong khi các thông tin định lượng phản ánh chi phí, mức tiêu thụ tài nguyên và hiệu quả môi trường còn thiếu và chưa đồng nhất. Bên cạnh đó, mức độ CBTT môi trường còn có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm ngành và giữa các sàn giao dịch, làm giảm khả năng so sánh và tính hữu ích của thông tin đối với nhà đầu tư và các bên liên quan.

Về phương diện nghiên cứu, các công trình trong nước về CBTT môi trường và trách nhiệm xã hội (TNXH) của DN chủ yếu tập trung vào hai hướng chính: (i) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT và (ii) xem xét mối quan hệ giữa CBTT và hiệu quả hoạt động của DN [7, 8, 9, 11]. Trong khi đó, các nghiên cứu chuyên phân tích thực trạng CBTT KTMT trên BCTN dựa trên hệ thống tiêu chí cụ thể theo quy định pháp lý hiện hành, đặc biệt trong giai đoạn sau khi Thông tư số 96/2020/TT-BTC có hiệu lực vẫn còn tương đối hạn chế.

Bài báo hướng tới hai mục tiêu nghiên cứu cụ thể: (1) đánh giá thực trạng CBTT KTMT trên BCTN của các DN SXCN niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024 trên cơ sở 11 chỉ tiêu theo quy định của Thông tư số

96/2020/TT-BTC; và (ii) đề xuất một số giải pháp thúc đẩy các DN CBTT KTMT đầy đủ hơn, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và phù hợp với bối cảnh hội nhập và phát triển bền vững (PTBV).

2. TỔNG QUAN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG

Kế toán môi trường là một nội dung của kế toán DN, có chức năng nhận diện, đo lường, ghi nhận và cung cấp thông tin liên quan đến các tác động môi trường phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD). Trong đó, CBTT KTMT được xem là sản phẩm đầu ra của KTMT, phản ánh kết quả phân tích, xử lý thông tin KTMT thông qua các báo cáo cung cấp cho các bên liên quan. Theo Gray và Bebbington [5], Deegan [4], KTMT không chỉ dừng lại ở việc ghi nhận chi phí hay nghĩa vụ môi trường mà còn bao gồm việc trình bày và công bố các thông tin môi trường nhằm phục vụ yêu cầu minh bạch và trách nhiệm giải trình của DN đối với xã hội. Trong bối cảnh PTBV, CBTT môi trường đã trở thành một nội dung cốt lõi trong các khung và báo cáo quản trị hiện đại như GRI Standards, Integrated Reporting (IR), ESG Reporting... Nhiều quốc gia và TTCK yêu cầu DN phải báo cáo chi tiết về tình hình phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng và tác động môi trường trong chuỗi cung ứng. Xu hướng này phản ánh sự chuyển dịch từ mô hình quản trị định hướng lợi nhuận sang quản trị hướng tới phát triển bền vững, trong đó hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với trách nhiệm bảo vệ môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy việc công bố thông tin kế toán môi trường đầy đủ và có hệ thống giúp giảm bất cân xứng thông tin giữa DN và nhà đầu tư, cải thiện khả năng tiếp cận nguồn vốn, đồng thời hạn chế rủi ro pháp lý và rủi ro danh tiếng liên quan đến môi trường [3, 10]. Tuy nhiên, mức độ và chất lượng CBTT KTMT giữa các DN và giữa các quốc gia vẫn tồn tại sự khác biệt đáng kể, phụ thuộc vào khung pháp lý, đặc điểm ngành nghề và mức độ phát triển của TTCK.

Tại Việt Nam, CBTT KTMT của các DNNY được đặt trong khuôn khổ pháp lý chung về CBTT trên TTCK. Mặc dù đã có những bước tiến nhất định sau khi khung pháp lý được hoàn thiện, thực tiễn cho thấy nội dung CBTT môi trường của nhiều DN vẫn còn hạn chế, chủ yếu mang tính mô tả, thiếu thông tin định lượng và chưa thể hiện rõ mối liên hệ giữa hoạt động SXKD với các tác động môi trường. Bên cạnh đó, sự thiếu nhất quán giữa các DN và giữa các kỳ báo cáo làm giảm khả năng so sánh và giá trị sử dụng của thông tin đối với nhà đầu tư cũng như các bên liên quan, đồng thời chưa phát huy đầy đủ vai trò của CBTT KTMT

trong việc hỗ trợ quản trị DN theo hướng bền vững. Ở góc độ nghiên cứu, mặc dù đã có một số công trình trong nước đề cập đến CBTT môi trường hoặc TNXH của DN, phần lớn các nghiên cứu này tiếp cận ở phạm vi rộng (đà ngành hoặc toàn bộ DNNY) hoặc tập trung vào khung ESG và báo cáo PTBV nói chung. Các nghiên cứu chuyên sâu đối với DNSXCN niêm yết - khu vực có mức độ sử dụng tài nguyên và phát sinh tác động môi trường trực tiếp, đáng kể nhất trong nền kinh tế còn tương đối hạn chế. Đặc biệt, chưa có nghiên cứu nào đánh giá mức độ CBTT KTMT trên cơ sở các nội dung môi trường được quy định cụ thể tại Phụ lục IV - Thông tư số 96/2020/TT-BTC [1], cũng như xem xét sự khác biệt về mức độ công bố theo nhóm ngành sản xuất và theo sàn giao dịch trong bối cảnh khung pháp lý mới có hiệu lực.

Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này tập trung vào các DNSXCN niêm yết, sử dụng bộ tiêu chí môi trường mang tính pháp lý thống nhất làm căn cứ đo lường và đánh giá xu hướng, mức độ CBTT KTMT theo thời gian (2021 - 2024), theo nhóm ngành và theo sàn giao dịch. Cách tiếp cận này cho phép phản ánh thực trạng CBTT KTMT một cách có hệ thống và khách quan, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn nhằm đề xuất các giải pháp phù hợp cho nhóm DNSXCN trong việc nâng cao chất lượng và tính minh bạch của CBTT KTMT.

3. CƠ SỞ PHÁP LÝ VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG CỦA DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

Công bố thông tin KTMT của các DNNY tại Việt Nam hiện nay được đặt trong khuôn khổ chung của hệ thống pháp luật về CBTT trên TTCK, đồng thời chịu tác động bởi các quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường và các định hướng, chính sách về tăng trưởng xanh và PTBV:

Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 quy định nghĩa vụ CBTT đầy đủ, trung thực và kịp thời của các tổ chức niêm yết nhằm bảo vệ nhà đầu tư và bảo đảm tính minh bạch của TTCK. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn CBTT trên TTCK (thay thế Thông tư số 155/2015/TT-BTC), chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Thông tư này đánh dấu bước chuyển quan trọng trong việc chuẩn hóa nội dung CBTT liên quan đến môi trường và xã hội của các DNNY. Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC, các DNNY có trách nhiệm trình bày thông tin về các tác động liên quan đến môi trường và xã hội trong BCTN. Đối với nội dung môi trường, Thông tư quy định 11 chỉ tiêu cụ thể, tập trung vào năm khía cạnh chính: (i) tác động của hoạt động SXKD đến môi trường; (ii) quản lý và sử dụng

nguyên vật liệu; (iii) tiêu thụ năng lượng; (iv) tiêu thụ nước; và (v) việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường. Các chỉ tiêu này phản ánh trực tiếp kết quả nhận diện, đo lường và tổng hợp thông tin KTMT của DN.

Bên cạnh Luật Chứng khoán, CBTT KTMT của DN còn chịu sự chi phối của Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 và Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. Các văn bản pháp luật này nhấn mạnh trách nhiệm của DN trong việc phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo đảm tính minh bạch của thông tin môi trường. Mặc dù các văn bản Luật chưa quy định trực tiếp về KTMT, song các yêu cầu về quan trắc, đánh giá tác động môi trường, xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu môi trường cũng như cơ chế cung cấp và công khai thông tin môi trường đã tạo ra nguồn dữ liệu và động lực quan trọng để DN ghi nhận, theo dõi các khoản chi phí, thu nhập và nghĩa vụ liên quan đến môi trường, phục vụ cho việc CBTT KTMT trên BCTN.

Về định hướng chính sách, Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng gián tiếp tạo áp lực và động lực cho các DNNY trong việc nâng cao mức độ minh bạch thông tin môi trường nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhà đầu tư, tổ chức tài chính, chuỗi cung ứng và các bên liên quan.

Như vậy, có thể thấy rằng CBTT KTMT của DNNY tại Việt Nam hiện nay mang tính bắt buộc có điều kiện và được thực hiện chủ yếu thông qua BCTN theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC. Tuy nhiên, các quy định hiện hành mới dừng lại ở việc yêu cầu công bố theo danh mục chỉ tiêu, chưa quy định cụ thể về phương pháp đo lường, mức độ chi tiết hay hình thức trình bày thông tin. Điều này dẫn đến sự khác biệt đáng kể giữa các DN trong thực tiễn CBTT, qua đó đặt ra yêu cầu cần thiết phải đánh giá thực trạng CBTT KTMT một cách hệ thống và khách quan.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Mẫu khảo sát

Theo số liệu phân ngành do FiinGroup công bố, tính đến ngày 30/6/2025, trong tổng số 1.663 DNNY và đăng ký giao dịch trên TTCK Việt Nam, có 546 DN thuộc lĩnh vực SXCN, chiếm tỷ trọng lớn nhất so với các nhóm ngành còn lại. Xét theo quy mô thị trường, các DN SXCN niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) nắm giữ tỷ trọng vốn hóa lớn nhất, trong khi Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và thị trường UPCoM đóng góp đáng kể về mặt số lượng DN. Thông tin về số lượng

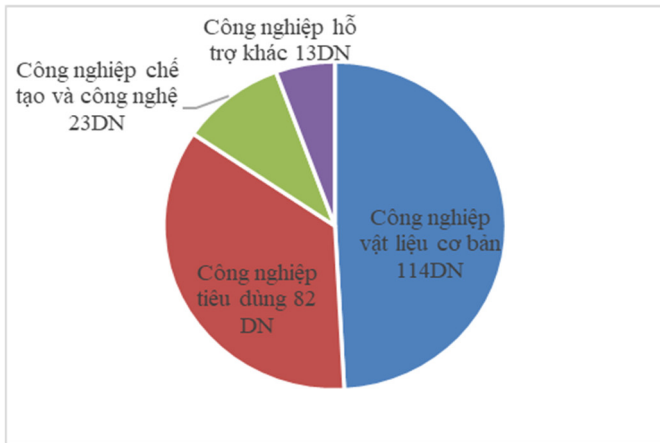
DN SXCN niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán của Việt Nam được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Số lượng DNSXCN niêm yết theo sàn giao dịch

Sàn giao dịch	Số lượng DN SXCN niêm yết	Tỷ lệ %	Tỷ lệ vốn hóa %
HOSE	132	24,18	74,16
HNX	100	18,31	4,18
UPCom	314	57,51	21,66
Tổng	546	100	100

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ dữ liệu được công bố của FiinGroup - 30/6/2025

Để đảm bảo tính khả thi trong thu thập dữ liệu và nâng cao độ tin cậy của thông tin công bố, nghiên cứu giới hạn phạm vi khảo sát ở 232 DN SXCN niêm yết trên hai sàn giao dịch chính thức là HOSE và HNX. Việc lựa chọn này xuất phát từ đặc điểm của hai sàn giao dịch nói trên, nơi tập trung các DN có quy mô vốn hóa tương đối lớn, mức độ minh bạch thông tin cao hơn và tuân thủ chặt chẽ hơn các quy định về CBTT theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC. Trong khi đó, các DNNY trên UPCoM chủ yếu là các DN mới cổ phần hóa hoặc chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết chính thức, dẫn đến mức độ ổn định và nhất quán trong CBTT còn hạn chế. Do vậy, việc loại trừ UPCoM khỏi mẫu nghiên cứu giúp đảm bảo tính đồng nhất của mẫu, đồng thời nâng cao khả năng so sánh dữ liệu giữa các DN và giữa các năm nghiên cứu.



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 1. Phân nhóm ngành DN SXCN niêm yết thuộc mẫu khảo sát

Hình 1 cho thấy, xét theo cơ cấu phân ngành, trong tổng số 232 DN thuộc mẫu khảo sát, nhóm công nghiệp vật liệu cơ bản chiếm tỷ trọng lớn nhất với 114 DN, tương ứng với 49,14% tổng mẫu. Tiếp theo là nhóm công nghiệp tiêu dùng với 82 DN, chiếm 35,34%, phản ánh vai trò quan trọng của các ngành sản xuất gắn với thị trường tiêu dùng như thực phẩm, đồ uống, dệt may và da giày.

Nhóm công nghiệp chế tạo và công nghệ có 23 DN, chiếm 9,91%, trong khi nhóm các ngành công nghiệp hỗ trợ khác chiếm tỷ trọng thấp nhất với 13 DN, tương ứng 5,60% tổng mẫu. Cơ cấu này cho thấy sự chi phối rõ nét của các ngành công nghiệp vật liệu cơ bản và công nghiệp tiêu dùng trong khu vực DN SXCN niêm yết tại Việt Nam, đồng thời phản ánh đặc điểm phát triển còn mang tính thâm dụng tài nguyên và năng lượng, với vai trò tương đối hạn chế của các ngành chế tạo và công nghệ có hàm lượng giá trị gia tăng cao.

4.2. Đo lường mức độ công bố thông tin kế toán môi trường

Theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 96/2020/TT-BTC (mẫu BCTN), DNNY phải trình bày nhóm "Thông tin về môi trường và xã hội", trong đó, nhóm thông tin về môi trường có 11 nội dung. Trên cơ sở đó, để bảo đảm tính pháp lý, tính chuẩn hóa và khả năng so sánh giữa các DN, nghiên cứu lựa chọn 11 nội dung này làm căn cứ đo lường mức độ CBTT KTMT, được trình bày chi tiết tại bảng 2. Việc giới hạn phạm vi đo lường ở 11 nội dung xuất phát từ ba lý do chính: (1) đây là nhóm thông tin được quy định và áp dụng thống nhất trong BCTN đối với DNNY; (2) các nội dung này bao quát những khía cạnh cốt lõi của quản trị và giám sát môi trường trong hoạt động SXKD (bao gồm tác động môi trường, quản lý nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, sử dụng nước và tuân thủ pháp luật về môi trường); và (3) bộ nội dung có tính khả thi cao cho phương pháp phân tích nội dung, đồng thời bảo đảm tính nhất quán và khả năng so sánh theo thời gian trong giai đoạn nghiên cứu 2021 - 2024.

Bảng 2. Các chỉ tiêu CBTT MT trên BCTN

Khía cạnh	Thông tin công bố
Tác động lên môi trường	Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp
	Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính
Quản lý nguồn nguyên vật liệu	Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính trong năm
	Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính
Tiêu thụ năng lượng	Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp
	Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả
	Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này
Tiêu thụ nước	Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng
	Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường	Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường
	Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Thông tư số 96/2020/TT-BTC

Để đo lường mức độ CBTT KTMT, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung (content analysis) đối với BCTN của các DN thuộc mẫu khảo sát trong giai đoạn 2021 - 2024. Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về CBTT, cho phép lượng hóa một cách có hệ thống và khách quan cả thông tin định tính và định lượng được trình bày trong báo cáo của DN [2, 6]. Hình thức phân tích nội dung được thực hiện bằng cách áp dụng thang đo nhị phân. Với mỗi chỉ tiêu trong bảng 2 nếu được công bố trên BCTN, DN sẽ nhận được 1 điểm, không công bố sẽ nhận 0 điểm. Chỉ số CBTT KTMT của mỗi DN theo công thức sau:

$$EAID\ Index_{it} = \frac{Score_{it}}{11} \times 100\%$$

Trong đó:

$Score_{it}$ là điểm số CBTT KTMT của DN i tại năm t . DN sẽ đạt Score là 11 điểm nếu công bố đầy đủ 11 chỉ tiêu.

$EAID\ Index_{it}$ là chỉ số đánh giá mức độ CBTT KTMT của DN i tại năm t . Một DN nếu công bố đủ 11 chỉ tiêu về môi trường BCTN thì sẽ đạt được EAID Index là 100% (11/11). Ngược lại, nếu DN không công bố bất kỳ thông tin nào trong số 11 chỉ tiêu nêu trên, EAID Index là 0% (0/11).

Để đánh giá sự khác biệt về mức độ CBTT KTMT giữa các nhóm DN, nghiên cứu tiếp tục sử dụng các phương pháp kiểm định thống kê trên bộ dữ liệu gộp toàn giai đoạn 2021 - 2024 (232 DN \times 4 năm = 928 quan sát). Cụ thể, kiểm định T-test hai mẫu độc lập được sử dụng để so sánh mức độ CBTT KTMT giữa các DN niêm yết trên HOSE và HNX, đồng thời kiểm định ANOVA được áp dụng nhằm kiểm tra sự khác biệt về mức độ CBTT KTMT giữa các nhóm ngành SXCN. Các kiểm định này giúp củng cố độ tin cậy của các kết luận rút ra từ thống kê mô tả.

5. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

5.1. Mức độ công bố thông tin kế toán môi trường nói chung

Kết quả phân tích BCTN của 232 DN trong giai đoạn 2021 - 2024 được trình bày trong bảng 3 cho thấy, mức độ CBTT KTMT có xu hướng gia tăng theo thời gian, phản

ánh những chuyển biến nhất định trong việc tuân thủ các yêu cầu CBTT theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC. Tuy nhiên, xét trên mặt bằng chung, mức độ CBTT KTMT chỉ đạt từ thấp đến trung bình. Cụ thể, EAID Index bình quân của toàn bộ mẫu nghiên cứu tăng từ 31,31% năm 2021 lên 40,79% năm 2024, tương ứng với mức tăng 9,48% trong cả giai đoạn. Mặc dù xu hướng tăng rõ, nhưng giá trị EAID Index của tất cả 4 năm đều chưa vượt ngưỡng 50%, cho thấy phần lớn DN chỉ công bố dưới một nửa số chỉ tiêu môi trường theo danh mục quy định.

Bảng 3. Kết quả phân tích mức độ CBTT KTMT nói chung

Năm	2021	2022	2023	2024
EAID Index	31,31%	32,72%	35,82%	40,79%

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Bên cạnh xu hướng tăng chung, kết quả phân tích cũng cho thấy sự phân hóa đáng kể về mức độ CBTT KTMT giữa các DN thuộc mẫu khảo sát.

- Năm 2021 có 72 DN (chiếm khoảng 31% mẫu khảo sát) không công bố bất kỳ chỉ tiêu môi trường nào (EAID Index bằng 0). Mặc dù con số này giảm dần qua các năm, xuống còn 51 DN vào năm 2024 nhưng vẫn phản ánh thực trạng CBTT KTMT chưa được xem là nội dung trọng yếu với nhiều DN. Nội dung công bố tập trung vào việc tuân thủ pháp luật môi trường (số lần và số tiền xử phạt nếu có do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường). Các hoạt động về xử lý chất thải, lượng nước tái chế và các giải pháp tiết kiệm năng lượng chưa được DN công bố đầy đủ.

- Nhóm DN có EAID Index cao cho thấy sự gia tăng cả về số lượng và mức độ ổn định theo thời gian. Nếu như năm 2021 chỉ có 4 DN công bố đầy đủ 11/11 chỉ tiêu môi trường thì đến năm 2024 con số này đã tăng lên 14 DN. Các DN thuộc nhóm này là những DN quy mô lớn, có định hướng PTBV rõ ràng, tiêu biểu như: CTCP Sữa Việt Nam (mã cổ phiếu VNM), CTCP Vĩnh Hoàn (VHC), CTCP Đồ hộp Hạ Long (CAN) và CTCP Viglacera Hạ Long (VHL) duy trì mức công bố đầy đủ các chỉ tiêu cụ thể về phát thải CO₂, mức tiêu thụ nước, chi phí đầu tư cho hệ thống xử lý chất thải và cải tiến công nghệ sản xuất sạch hơn, kèm theo số liệu so sánh qua các năm. Điều này cho thấy các DN này đã xây dựng được hệ thống thu thập và tổng hợp dữ liệu môi trường tương đối bài bản. Ngoài ra, các DN như CTCP Phân bón Bình Điền (BFC) và CTCP Sơn Đồng Nai (SDN) cũng thể hiện xu hướng tăng dần mức độ CBTT KTMT trong giai đoạn nghiên cứu.

- Trong khi một số DN đã công bố đủ hoặc gần đủ các chỉ tiêu môi trường theo quy định thì vẫn còn không ít DN

không công bố hoặc công bố rất hạn chế thông tin KTMT trên BCTN. Những DN thuộc nhóm này có quy mô vừa và nhỏ, thuộc một số ngành như sản xuất giấy, nhuộm, dệt may. Việc CBTT còn mang tính mô tả chung chung và thiếu các chỉ tiêu định lượng.

Để làm rõ hơn thực trạng mức độ CBTT KTMT, nghiên cứu phân nhóm EAID Index của các DN thành 2 nhóm: trên 50% và nhỏ hơn hoặc bằng 50%, tương ứng với việc công bố trên hoặc dưới một nửa số chỉ tiêu theo quy định. Kết quả cho thấy, trong các năm 2021 và 2022, tỷ lệ DN có EAID Index trên 50% chỉ đạt khoảng 28,45%, trong khi hơn 70% số DN được khảo sát CBTT ở mức dưới trung bình. Sang năm 2023, tỷ lệ này tăng nhẹ lên 30,60%, phản ánh sự cải thiện còn tương đối chậm và phân tán. Đến năm 2024, tỷ lệ DN có EAID Index trên 50% đã tăng mạnh lên 42,24%, trong khi tỷ lệ DN dưới ngưỡng này giảm xuống còn 57,76%. Sự chuyển dịch này cho thấy bước tiến đáng kể trong hành vi CBTT KTMT của DN, đặc biệt trong bối cảnh các yêu cầu về minh bạch thông tin ESG ngày càng gia tăng từ phía nhà đầu tư, tổ chức tài chính và chuỗi cung ứng. Một số DN đã chuyển dịch rõ rệt từ nhóm công bố thấp sang nhóm công bố tương đối đầy đủ, tiêu biểu như CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển (VAF), CTCP Xi măng La Hiên VVMI (CLH), CTCP SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (GIL) và CTCP Bao bì Dầu khí Việt Nam (PBP).

5.2. Mức độ công bố thông tin kế toán môi trường theo ngành sản xuất công nghiệp

Bảng 4. Mức độ CBTT KTMT theo nhóm ngành SXCN (%)

Nhóm ngành	Số DN	Mức độ CBTT KTMT (EAID Index)				Tốc độ tăng 2021 - 2024
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	
Công nghiệp tiêu dùng	82	34,59	37,58	37,36	43,02	+8,43
Công nghiệp vật liệu cơ bản	114	29,35	29,74	36,84	39,47	+10,12
Công nghiệp chế tạo, công nghệ	23	26,09	26,88	22,92	39,13	+13,04
Công nghiệp hỗ trợ khác	13	37,06	38,46	39,86	41,26	+4,20
Toàn mẫu	232	31,31	32,72	35,82	40,79	+9,48

(Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả)

Từ bảng 4, kết quả phân tích theo nhóm ngành cho thấy CBTT KTMT có xu hướng gia tăng ở tất cả các nhóm ngành SXCN trong giai đoạn 2021 - 2024, tuy nhiên mức độ và tốc độ tăng khác nhau đáng kể giữa các nhóm:

- Nhóm DN công nghiệp tiêu dùng ghi nhận mức tăng rõ rệt và ổn định nhất trong toàn giai đoạn nghiên cứu. EAID Index bình quân của nhóm này tăng từ 34,59% năm 2021 lên 43,02% năm 2024, và là nhóm ngành có mức CBTT KTMT cao nhất trong năm 2024. Với quy mô mẫu tương đối lớn (82 DN), kết quả này phản ánh xu hướng cải thiện mang tính lan tỏa trong toàn ngành thay vì chỉ chịu ảnh hưởng bởi một vài DN cá biệt.

- Đối với nhóm ngành công nghiệp vật liệu cơ bản, mặc dù có quy mô lớn nhất trong mẫu nghiên cứu (114 DN), EAID Index bình quân lại ở mức thấp hơn và xu hướng tăng chậm hơn so với công nghiệp tiêu dùng và công nghiệp hỗ trợ khác trong hầu hết các năm. EAID Index của nhóm này chỉ đạt 29,35% năm 2021 và 29,74% năm 2022, sau đó tăng lên 36,84% năm 2023 và 39,47% năm 2024. Kết quả phân tích sâu còn cho thấy trong riêng nhóm ngành công nghiệp vật liệu cơ bản còn tồn tại song song các DN công bố tương đối đầy đủ và một bộ phận đáng kể DN công bố rất hạn chế hoặc không CBTT KTMT.

- Nhóm ngành công nghiệp chế tạo công nghệ là nhóm có biến động đáng chú ý nhất trong giai đoạn nghiên cứu. EAID Index của nhóm này duy trì ở mức thấp trong các năm 2021 - 2022 (lần lượt 26,09% và 26,88%), thậm chí giảm xuống 22,92% năm 2023, mức thấp nhất trong tất cả các nhóm ngành. Tuy nhiên, đến năm 2024, EAID Index của nhóm tăng mạnh lên 39,13%, tiệm cận với mức bình quân của toàn mẫu. Sự gia tăng đột biến này cho thấy một sự chuyển biến đáng kể trong hành vi CBTT KTMT của các DN thuộc nhóm này, có thể gắn với sự gia tăng áp lực từ thị trường, chuỗi cung ứng hoặc yêu cầu minh bạch ESG trong giai đoạn gần đây. Tuy nhiên, do quy mô mẫu của nhóm này tương đối nhỏ (23 DN), kết quả cần được diễn giải một cách thận trọng.

- Đối với nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ khác, EAID Index bình quân duy trì ở mức tương đối cao và ổn định trong suốt giai đoạn 2021 - 2023, lần lượt đạt 37,06%, 38,46% và 39,86%. Tuy nhiên, nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ khác có quy mô mẫu nhỏ nhất (13 DN), do đó mức bình quân của nhóm này có thể bị ảnh hưởng đáng kể bởi sự thay đổi hành vi công bố của một số ít DN. Vì vậy, kết quả của nhóm phản ánh xu hướng tích cực nhưng chưa mang tính đại diện cao cho toàn khu vực SXCN.

5.3. Mức độ công bố thông tin kế toán môi trường theo sàn giao dịch

Kết quả so sánh mức độ CBTT KTMT theo sàn giao dịch được trình bày trong bảng 5.

Mức độ CBTT KTMT có sự khác biệt rõ rệt giữa các DNNY trên HOSE và HNX. Sự khác biệt này thể hiện nhất

quán qua tất cả các năm nghiên cứu, phản ánh đặc trưng về quy mô, mức độ minh bạch và áp lực CBTT giữa hai sàn giao dịch. Cụ thể, các DNNY trên HOSE luôn có mức CBTT KTMT cao hơn so với các DNNY trên HNX trong suốt giai đoạn nghiên cứu. EAID Index bình quân của nhóm DN trên HOSE tăng từ 34,82% năm 2021 lên 45,63% năm 2024, tương ứng với mức tăng 10,81%. Các DNNY trên HNX có mức CBTT KTMT bình quân thấp hơn đáng kể. EAID Index của nhóm này chỉ đạt 26,99% năm 2021 và tăng lên 34,53% năm 2024, với mức tăng 7,54%, thấp hơn so với cả nhóm HOSE và mức tăng bình quân của toàn mẫu. Khoảng cách về mức độ CBTT KTMT giữa hai sàn giao dịch có xu hướng gia tăng theo thời gian. Nếu như năm 2021, chênh lệch EAID Index bình quân giữa HOSE và HNX là 7,83%, thì đến năm 2024, khoảng cách này đã mở rộng lên 11,10%. Điều này cho thấy sự cải thiện CBTT KTMT diễn ra không đồng đều, nhóm DNNY trên HOSE cải thiện nhanh hơn và bền vững hơn so với nhóm DNNY trên HNX. Theo quan điểm của nhóm tác giả, sự khác biệt này có thể được lý giải từ nhiều góc độ. Thứ nhất, các DNNY trên HOSE thường có quy mô vốn hóa lớn hơn, cơ cấu quản trị chuyên nghiệp hơn và mức độ tiếp cận với nhà đầu tư tổ chức, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài, cao hơn. Do đó, các DN này chịu áp lực minh bạch hóa thông tin mạnh hơn, không chỉ từ yêu cầu pháp lý mà còn từ kỳ vọng của thị trường vốn. Thứ hai, HOSE là sàn giao dịch đi đầu trong việc thúc đẩy các thông lệ CBTT PTBV tại Việt Nam, thông qua việc ban hành các hướng dẫn và khuyến nghị về Báo cáo bền vững trong những năm gần đây, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho DN nâng cao chất lượng CBTT KTMT. Trong khi đó, phần lớn DNNY trên HNX có quy mô trung bình và nhỏ, nguồn lực hạn chế về nhân sự và hệ thống thông tin khiến việc thu thập, đo lường và tổng hợp dữ liệu môi trường gặp nhiều khó khăn. Trong bối cảnh chưa có yêu cầu bắt buộc về kiểm chứng độc lập và hướng dẫn kỹ thuật chi tiết đối với CBTT KTMT, các DN này có xu hướng ưu tiên tuân thủ ở mức tối thiểu, dẫn đến mức độ CBTT còn hạn chế.

Bảng 5. Mức độ CBTT KTMT sàn giao dịch (%)

Sàn giao dịch	Số DN	Mức độ CBTT KTMT (EAID Index)				Tốc độ tăng 2021 - 2024
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	
HOSE	132	34,82	36,94	40,87	45,63	+10,81
HNX	100	26,99	27,57	29,92	34,53	+7,54
Toàn mẫu	232	31,31	32,72	35,82	40,79	+9,48

(Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả)

5.4. Kiểm định sự khác biệt về mức độ CBTT KTMT theo sàn giao dịch và theo nhóm ngành

Để tăng cường độ tin cậy cho các kết luận về sự khác biệt giữa các nhóm DN, nghiên cứu tiến hành kiểm định thống kê đối với mức độ CBTT KTMT theo sàn giao dịch và theo nhóm ngành:

Kiểm định T-test hai mẫu độc lập được sử dụng để so sánh EAID Index giữa các DNSXCN niêm yết trên HOSE và HNX. Kết quả ở bảng 6 cho thấy, mức độ CBTT KTMT của DNNY trên HOSE cao hơn có ý nghĩa thống kê so với DNNY trên HNX (EAID Index bình quân lần lượt 37,07% và 32,64%; $t = 2,207$; $P\text{-value} = 0,0276$). Kết quả này củng cố những phân tích ở mục 5.3: DNNY trên HOSE có mức CBTT KTMT cao hơn đáng kể so với DNNY trên HNX.

Bảng 6. Kiểm định sự khác biệt về mức độ CBTT KTMT theo sàn giao dịch

Sàn giao dịch	Số quan sát trong 4 năm	EAID Index bình quân (%)	T-statistic	P-value
HOSE	528	37,07	2,207	0,0276
HNX	400	32,64		

(Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả)

Bảng 7 trình bày kết quả kiểm định ANOVA một yếu tố cho thấy tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về EAID Index giữa bốn nhóm ngành SXCN ($F = 3,078$; $p = 0,0268$). Như vậy, các khác biệt quan sát được trong phần 5.2 cũng đã được củng cố bằng bằng chứng kiểm định thống kê.

Bảng 7. Kiểm định sự khác biệt về mức độ CBTT KTMT theo nhóm ngành SXCN

Sàn giao dịch	Số quan sát trong 4 năm	EAID Index bình quân (%)
Công nghiệp tiêu dùng (L1)	328	38,14
Công nghiệp vật liệu cơ bản (L2)	456	33,85
Công nghiệp chế tạo, công nghệ (L3)	92	28,75
Công nghiệp hỗ trợ khác (L4)	52	39,16

ANOVA: $F = 3,078$; $p = 0,0268$

(Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả)

5.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Sự khác biệt đáng kể về mức độ CBTT KTMT giữa các nhóm DNNY theo sàn giao dịch và theo ngành SXCN có thể được lý giải trên cơ sở một số lập luận lý thuyết và đặc điểm thể chế của thị trường vốn Việt Nam:

Thứ nhất, sự khác biệt giữa DNNY trên HOSE và HNX có thể được giải thích từ góc độ lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết hợp pháp. Các DNNY trên HOSE thường có quy mô vốn hóa lớn hơn, mức độ tham gia

của nhà đầu tư tổ chức và nhà đầu tư nước ngoài cao hơn, do đó chịu áp lực minh bạch thông tin mạnh mẽ hơn từ thị trường vốn. Để duy trì tính hợp pháp và củng cố niềm tin của nhà đầu tư, các DN này có xu hướng công bố nhiều hơn các thông tin liên quan đến môi trường và PTBV. Ngược lại, các DNNY trên HNX có quy mô trung bình và nhỏ, cơ cấu cổ đông tập trung hơn và mức độ giám sát từ thị trường thấp hơn, dẫn đến động lực CBTT KTMT chưa thực sự mạnh.

Thứ hai, các DN quy mô lớn và một số nhóm ngành có mức độ công bố cao hơn có thể được lý giải từ góc độ lý thuyết tín hiệu. Doanh nghiệp lớn thường có hệ thống quản trị và hệ thống thông tin phát triển hơn, đồng thời chịu áp lực truyền thông và TNXH cao hơn. Việc CBTT KTMT không chỉ nhằm tuân thủ quy định pháp lý mà còn đóng vai trò như một tín hiệu về năng lực quản trị, TNXH và cam kết PTBV.

Thứ ba, sự khác biệt giữa các nhóm ngành SXCN phản ánh đặc điểm mức độ tác động môi trường và mức độ tiếp xúc với chuỗi cung ứng quốc tế. Các ngành có liên quan trực tiếp đến xuất khẩu (công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp tiêu dùng) chịu yêu cầu ESG từ khách hàng quốc tế có xu hướng CBTT môi trường tích cực hơn nhằm đáp ứng yêu cầu của đối tác và duy trì khả năng tiếp cận thị trường.

Như vậy, các kết quả thực nghiệm không chỉ phản ánh sự khác biệt về mức độ CBTT mà còn cho thấy vai trò của áp lực thị trường, quy mô DN và đặc điểm ngành trong việc định hình hành vi CBTT KTMT của DNSXCN niêm yết tại Việt Nam.

6. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ TỪ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách và kiến nghị được đề xuất như sau.

Cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về CBTT KTMT theo hướng chuẩn hóa và cụ thể hóa hơn các yêu cầu tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC. Việc ban hành hướng dẫn kỹ thuật chi tiết về nội dung, phạm vi và phương pháp đo lường các chỉ tiêu môi trường sẽ giúp giảm sự khác biệt trong thực tiễn CBTT KTMT giữa các DN. Đồng thời, cần tăng cường công tác giám sát và hậu kiểm nhằm nâng cao tính tuân thủ và hiệu lực thực thi của các quy định về CBTT KTMT.

Các DN SXCN niêm yết cần chuyển dịch cách tiếp cận CBTT KTMT từ mục tiêu tuân thủ sang công cụ hỗ trợ quản trị và PTBV. Doanh nghiệp nên đầu tư xây dựng hệ thống thu thập và xử lý dữ liệu môi trường, đặc biệt là các chỉ tiêu định lượng nhằm nâng cao tính nhất quán, khả năng so sánh và độ tin cậy của thông tin công bố. Các DN quy

mô lớn và hoạt động trong ngành có tác động môi trường cao cần đóng vai trò dẫn dắt trong thực hành CBTT KTMT.

Các sở giao dịch chứng khoán cần tiếp tục phát huy vai trò thúc đẩy minh bạch thông tin thông qua việc ban hành hướng dẫn, cơ chế khuyến khích và chương trình đào tạo về CBTT KTMT cho DNNY, đặc biệt là các DN quy mô vừa và nhỏ, qua đó thu hẹp khoảng cách CBTT giữa các sàn giao dịch.

Nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, phạm vi phân tích chỉ tập trung vào CBTT KTMT trên BCTN, chưa bao quát các kênh công bố khác như Báo cáo PTBV hay Báo cáo tích hợp. Thứ hai, phương pháp đo lường CBTT KTMT dựa trên thang đo nhị phân (0/1) chỉ phản ánh mức độ hiện diện của thông tin, chưa đánh giá được chiều sâu và chất lượng công bố. Thứ ba, mặc dù nghiên cứu đã thực hiện kiểm định sự khác biệt về mức độ CBTT KTMT theo sàn giao dịch và theo nhóm ngành, song chưa phân tích đầy đủ cơ chế hình thành hành vi CBTT từ góc độ động cơ quản trị hoặc nhận thức của nhà quản lý. Nghiên cứu cũng chưa kết hợp phương pháp định tính (như phỏng vấn DN hoặc chuyên gia) để làm rõ hơn nguyên nhân của các khác biệt quan sát được. Từ đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng nguồn dữ liệu sang các báo cáo phi tài chính khác, xây dựng thang đo CBTT KTMT đa mức phản ánh tốt hơn chất lượng thông tin và áp dụng các mô hình định lượng để kiểm định vai trò của đặc điểm DN, ngành nghề và áp lực thị trường đối với CBTT KTMT. Ngoài ra, nghiên cứu so sánh giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực cũng là một hướng tiếp cận triển vọng.

LỜI CẢM ƠN

Bài báo là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: “Nghiên cứu công bố thông tin phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam” - Mã số: B2025-TMA-04.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- [2]. Branco M.C., Rodrigues L.L., “Factors Influencing Social Responsibility Disclosure by Portuguese Companies,” *Journal of Business Ethics*, 83, 685-701, 2008.
- [3]. Clarkson P. M., Li Y., Richardson G. D., Vasvari F. P., “Revisiting the relation between environmental performance and environmental disclosure: An empirical analysis,” *Accounting, Organizations and Society*, 33(4-5), 303-327, 2008.

[4]. Deegan C., "Introduction: The legitimising effect of social and environmental disclosures-A theoretical foundation," *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 15(3), 282-311, 2002.

[5]. Gray R., Bebbington J., *Accounting for the Environment*, London: SAGE Publications Ltd, 2001.

[6]. Da Silva Monteiro S. M., Aibar-Guzmán B., "Determinants of environmental disclosure in the annual reports of large companies operating in Portugal," *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 17(4), 185-204, 2010.

[7]. Nguyễn La Soa, Nguyễn Thị Kim Hương, Trần Thị Thu Huyền, "Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường: Trường hợp nghiên cứu tại các công ty khai khoáng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam," *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 261, 109-112, 2019.

[8]. Nguyen L. S., Do D. D., Tran T. T. H., Nguyen D. H., "The impact of environmental accounting information disclosure on financial risk: The case of listed companies in the Vietnam stock market," *Journal of Risk and Financial Management*, 17(2), 62, 2024.

[9]. Nguyễn Thị Mai Anh, Nguyễn Diệu Linh, "Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường của các doanh nghiệp sản xuất đồ uống niêm yết," *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 2023.

[10]. Qian W., Hörisch J., Schaltegger S., "Environmental management accounting and its effects on carbon management and disclosure quality," *Journal of Cleaner Production*, 174, 1608-1619, 2018.

[11]. Trần Thu Vân, Lê Trần Hạnh Phương, Lê Nữ Như Ngọc, "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin kế toán môi trường tại các doanh nghiệp thủy điện Việt Nam," *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn*, 18(4), 25-36, 2024.

AUTHORS INFORMATION

Nguyen Quynh Trang, Nguyen Duc Minh

Thuongmai University, Vietnam